

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2014 CỦA
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 02/10/2015 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của Công ty đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn KTNN tại Công ty đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn (Công ty) từ ngày 20/10/2015 đến 03/11/2015;

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014; kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản, vốn nhà nước (trong đó đi sâu kiểm toán việc quản lý và sử dụng các nguồn lực của Nhà nước trong đầu tư mua sắm tài sản; việc tạm ứng cho các Xí nghiệp thi công và thanh toán tạm ứng và các khoản phải trả cho các xí nghiệp thi công; đánh giá việc thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các hành vi tham nhũng, lãng phí và các sai phạm trong quản lý, sử dụng tiền, tài sản nhà nước; việc thực hiện Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước); kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2014 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

- Do điều kiện giới hạn về thời gian, nhân lực kiểm toán; thời gian kiểm toán không trùng khớp với thời gian thực hiện công tác kiểm kê, đối chiếu của Công ty nên Tổ kiểm toán xác định giới hạn như sau: Tổ kiểm toán không chứng kiến kiểm kê tài sản, tiền mặt tồn quỹ, vật tư, thành phẩm, hàng hoá, sản phẩm dở dang tại thời điểm 31/12/2014; không thực hiện xác minh, đối chiếu chứng từ và hóa đơn đầu vào đơn vị đã kê khai khấu trừ và đã hạch toán trong năm 2014; không tổ chức

đối chiếu, xác nhận tất cả các khoản nợ phải thu, nợ phải trả; không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; đối với các dự án ĐTXD không kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, không kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư của tất cả các dự án, chỉ kiểm toán trình tự, thủ tục đầu tư XDCB hình thành TSCĐ năm 2014 đối với việc đầu tư mua sắm tài sản chi thực hiện kiểm toán quy trình, thủ tục mua sắm.

- Tổ kiểm toán chi thực hiện kiểm toán chọn mẫu trên cơ sở thông tin, tài liệu do đơn vị cung cấp liên quan đến nội dung kiểm toán. Đơn vị phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Tổ kiểm toán.

- Lý do giới hạn kiểm toán: Thời gian kiểm toán và nhân lực hạn chế nên thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu đối tượng và nội dung kiểm toán.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Biên bản kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn lập và được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt Kiểm toán và Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã điều chỉnh ngày 05/10/2015 theo kết luận tại biên bản kiểm tra của Cơ quan chủ quản - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Đơn vị tính: Đồng	
			Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	686.221.637.956	682.666.989.217	(3.554.648.739)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	107.370.741.981	107.370.741.981	0
1. Tiền	111	107.370.741.981	107.370.741.981	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0

1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0	0
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	479.490.410.715	479.609.410.715	119.000.000
1. Phải thu khách hàng	131	469.861.074.226	413.426.532.215	(56.434.542.011)
2. Trả trước cho người bán	132	1.546.638.500	1.546.638.500	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	0	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	8.082.697.989	64.636.240.000	56.553.542.011
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	0	0	0
IV.Hàng tồn kho	140	12.997.607.842	12.886.218.842	(111.389.000)
1. Hàng tồn kho	141	12.997.607.842	12.886.218.842	(111.389.000)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	86.362.877.418	82.800.617.679	(3.562.259.739)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	560.995.063	560.995.063	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	190.958.091	190.958.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8.409.372.723	4.544.765.893	(3.864.606.830)
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	77.392.509.632	77.503.898.632	111.389.000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	116.366.550.347	116.366.550.347	0
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0	0
II.Tài sản cố định	220	115.216.333.590	115.216.333.590	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	115.059.851.559	115.059.851.559	0
- Nguyên giá	222	207.928.817.877	207.928.817.877	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(92.868.966.318)	(92.868.966.318)	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	0	0	0
- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0	0

3. Tài sản cố định vô hình :	227	156.482.031	156.482.031	0
- Nguyên giá	228	561.291.819	561.291.819	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(404.809.788)	(404.809.788)	0
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	0	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0	0
- Nguyên giá	241	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	0	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.150.216.757	1.150.216.757	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	237.256.757	237.256.757	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	912.960.000	912.960.000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	802.588.188.303	799.033.539.564	(3.554.648.739)
NGUỒN VỐN:				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	619.413.279.374	700.909.487.078	81.496.207.704
I. Nợ ngắn hạn	310	618.053.961.079	699.550.168.783	81.496.207.704
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0	0
2. Phải trả người bán	312	23.289.122.890	23.289.122.890	0
3. Người mua trả tiền trước	313	46.734.969.909	46.734.969.909	0
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23.511.127.577	26.483.792.459	2.972.664.882
5. Phải trả người lao động	315	45.412.179.045	37.920.489.331	(7.491.689.714)
6. Chi phí phải trả	316	0	0	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	0	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	456.965.727.116	536.316.731.179	79.351.004.063
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0	0

0	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22.140.834.542	28.805.063.015	6.664.228.473
0	II. Nợ dài hạn	330	1.359.318.295	1.359.318.295	0
0	1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0	0
0	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0	0
0	3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0	0
0	4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0	0
0	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0	0
0	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0	0
0	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0	0
0	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0	0
0	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	1.359.318.295	1.359.318.295	0
0	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	183.174.908.929	98.124.052.486	(85.050.856.443)
0	I. Vốn chủ sở hữu	410	182.553.462.285	97.502.605.842	(85.050.856.443)
0	1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	97.361.500.000	97.361.500.000	0
0	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0
39)	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0	0
0	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0	0
04	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0	0
04	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0	0
0	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	62.574.633.246	0	(62.574.633.246)
0	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0	0
0	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0	0
0	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.617.329.039	141.105.842	(22.476.223.197)
32	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	0	0	0
4)	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0	0
0	II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	621.446.644	621.446.644	0
0	1. Nguồn kinh phí	432	621.446.644	621.446.644	0
0	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0	0
3	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	802.588.188.303	799.033.539.564	(3.554.648.739)
0					

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
5.Ngoại tệ các loại	USD	123	123	0

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN GIẢM:

	3.554.648.739 đ
1 Phải thu khách hàng giảm	56.434.542.011 đ
* Tăng:	119.000.000 đ
Tăng phải thu khách đối với tiền thuê mặt bằng tháng 12/2014 (Cảng Phú định)	119.000.000 đ
* Giảm:	56.553.542.011 đ
Điều chỉnh giảm khoản phải thu khách hàng là các xí nghiệp sang các khoản phải thu khác theo biên bản kiểm tra của HFIC	56.553.542.011 đ
2 Các khoản phải thu khác tăng	56.553.542.011 đ
Điều chỉnh tăng các khoản phải thu khác từ các khoản phải thu là các xí nghiệp theo biên bản kiểm tra của HFIC	56.553.542.011 đ
3 Hàng tồn kho giảm	111.389.000 đ
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do giảm chi phí công trình tái lập mặt đường phường 2, 3 Phú Nhuận theo biên bản kiểm tra của HFIC	111.389.000 đ
4 Thuế GTGT được khấu trừ tăng	190.958.091 đ
Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu vào được kê khai khấu trừ đối với hoạt động duy tu chiếu sáng	190.958.091 đ
5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước giảm	3.864.606.830 đ
- Giải thích tại biểu thuế	3.864.606.830 đ
6 Tài sản ngắn hạn khác tăng	111.389.000 đ
Điều chỉnh tăng khoản tạm ứng cho xí nghiệp thi công công trình tái lập mặt đường phường 2, 3 Phú Nhuận theo biên bản kiểm tra của HFIC	111.389.000 đ
NGUỒN VỐN GIẢM:	
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	3.554.648.739 đ
- Giải tích tại biểu thuế.	2.972.664.882 đ
2 Phải trả công nhân viên giảm	2.972.664.882 đ
* Tăng:	7.491.689.714 đ
Tăng quỹ tiền lương năm 2013 theo biên bản kiểm tra của HFIC	2.968.968.205 đ
* Giảm:	2.968.968.205 đ
Điều chỉnh giảm quỹ tiền lương người lao động, viên chức quản lý năm 2014 (5.232.237.730 đồng); hủy bút toán trích lập dự phòng tiền lương năm 2015 (5.228.420.189 đồng) theo biên bản kiểm tra của HFIC	10.460.657.919 đ
3 Các khoản phải trả, phải nộp khác tăng	10.460.657.919 đ
	79.351.004.063 đ

	Điều chỉnh tăng các khoản phải trả phải nộp khác đối với lợi nhuận chưa phân phối nộp về HFIC theo công văn 424/BTC-TCDN	62.781.166.121 đ
0		
9 đ	Điều chỉnh tăng các khoản phải trả phải nộp khác đối với lợi nhuận chưa phân phối nộp về HFIC theo quy định tại thông tư 187/2013/TT-BTC	16.549.774.433 đ
1 đ		
0 đ	Điều chỉnh tăng các khoản phải trả phải nộp khác đối với khoản lợi nhuận sau phân phối theo kết quả kiểm toán phải trả về HFIC (84.381.818 đồng - 64.318.309 đồng thuế GTGT đầu ra)	20.063.509 đ
0 đ		
1 đ	4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng	6.664.228.473 đ
	* Tăng:	8.159.371.076 đ
1 đ	Tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 theo biên bản kiểm tra của HFIC	6.383.941.409 đ
1 đ	Tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 theo biên bản kiểm tra của HFIC	1.595.985.352 đ
1 đ	Tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 VCQL theo biên bản kiểm tra của HFIC	179.444.315 đ
0 đ	* Giảm:	1.495.142.603 đ
0 đ	Giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 theo biên bản kiểm tra của HFIC	1.495.142.603 đ
đ	4 Quỹ đầu tư phát triển giảm	62.574.633.246 đ
đ	* Tăng:	20.412.555.594 đ
đ	Tăng quỹ đầu tư phát triển do giảm lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 theo biên bản kiểm tra của HFIC.	20.412.555.594 đ
đ	* Giảm:	82.987.188.840 đ
đ	Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển nộp về HFIC theo công văn 424/BTC-TCDN	62.781.166.121 đ
đ	Giảm Quỹ đầu tư phát triển do phân phối lợi nhuận năm 2014 theo biên bản kiểm tra của HFIC	18.975.566.797 đ
đ	Giảm Quỹ đầu tư phát triển do phân phối lợi nhuận năm 2014 theo biên bản kiểm tra của HFIC	1.230.455.922 đ
đ	5 Lợi nhuận chưa phân phối giảm	22.476.223.197 đ
đ	* Tăng:	26.686.145.701 đ
đ	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do phân phối năm 2014 theo biên bản kiểm tra của HFIC	18.975.566.797 đ
đ	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do phân phối năm 2013 do tăng DT giảm chi phí theo biên bản kiểm tra của HFIC	5.395.452.448 đ
đ	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do phân phối năm 2014 theo biên bản kiểm tra của HFIC	1.230.455.922 đ
đ	Điều giảm thuế TNDN năm 2014 theo biên bản kiểm tra của HFIC	1.084.670.534 đ
đ	* Giảm:	49.162.368.898 đ

Giảm lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 do tăng quỹ đầu tư phát triển theo biên bản kiểm tra của HFIC	20.412.555.594 đ
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối nộp về HFIC theo quy định tại thông tư 187/2013/TT-BTC	16.549.774.433 đ
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 (7.979.926.761 + 179.444.315); điều chỉnh giảm năm 2014 (1.408.641.578 + 86.501.025) theo biên bản kiểm tra của HFIC	6.664.228.473 đ
Do kết quả kiểm toán thay đổi theo số liệu điều chỉnh của HFIC.	4.822.138.789 đ
Giảm lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 do tăng thuế TNDN phải nộp năm 2013 theo biên bản kiểm tra của HFIC	605.489.791 đ
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối do tăng Thuế GTGT đầu ra phải nộp đối với hoạt động duy tu chiếu sáng	64.318.309 đ
Điều tăng thuế TNDN năm 2014 theo kết quả kiểm toán	23.800.000 đ
Điều chỉnh khoản lợi nhuận sau phân phối theo kết quả kiểm toán phải trả về HFIC (84.381.818 đồng - 64.318.309 đồng thuế GTGT đầu ra)	20.063.509 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	1.147.360.656.234	1.140.051.579.218	(7.309.077.016)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1.147.360.656.234	1.140.051.579.218	(7.309.077.016)
4. Giá vốn hàng bán	11	1.035.339.204.450	1.035.075.049.450	(264.155.000)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	112.021.451.784	104.976.529.768	(7.044.922.016)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.194.099.689	2.918.672.432	(275.427.257)
7. Chi phí tài chính	22	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.008.965.927	30.618.937.261	(2.390.028.666)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	82.206.585.546	77.276.264.939	(4.930.320.607)
11. Thu nhập khác	31	10.570.299.113	10.678.480.931	108.181.818
12. Chi phí khác	32	11.656.582.104	11.656.582.104	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.086.282.991)	(978.101.173)	108.181.818

94 đ
33 đ
73 đ
39 đ
01 đ
09 đ
00 đ
09 đ
đng
ch
016)
0
016)
000)
016)
257)
0
0
0
666)
607)
.818
0
.818

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	81.120.302.555	76.298.163.766	(4.822.138.789)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.861.555.908	17.800.685.374	(1.060.870.534)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	160.638.158	160.638.158	0
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	62.098.108.489	58.336.840.234	(3.761.268.255)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	0	0

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

- 1 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm** 7.309.077.016 đ
 Điều chỉnh giảm doanh thu do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng/tháng xuống 1.512.000 đồng/tháng theo QĐ số 276/QĐ-TTTP-P3 ngày 9/9/2014 của Chánh thanh tra thành phố HCM. 7.026.557.873 đ
 Điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với công trình Hàm cống trạm Phú Nhuận (do đã tăng DT năm 2013) theo biên bản kiểm tra của HFIC 218.448.234 đ
 Điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với công trình tái lập mặt bằng Phường 2, 3 Quận Phú Nhuận (do đã tăng DT năm 2013) theo biên bản kiểm tra của HFIC 64.070.909 đ
- 2 **Giá vốn hàng bán giảm** 264.155.000 đ
 Điều chỉnh giảm giá vốn công trình Hàm cống trạm Phú Nhuận theo biên bản kiểm tra của HFIC 204.249.000 đ
 Điều chỉnh giảm giá vốn công trình tái lập mặt bằng Phường 2, 3 Quận Phú Nhuận theo biên bản kiểm tra của HFIC 59.906.000 đ
- 3 **Doanh thu về hoạt động tài chính giảm** 275.427.257 đ
 Điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động tài chính khoản lãi dự thu hợp đồng có kỳ hạn năm 2013 theo biên bản kiểm tra của HFIC 275.427.257 đ
- 4 **Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm** 2.390.028.666 đ
 * Tăng: 8.070.629.253 đ
 Hủy bút toán hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013 theo biên bản kiểm tra của HFIC 8.070.629.253 đ
 * Giảm: 10.460.657.919 đ
 Điều chỉnh giảm chi phí quản lý do điều chỉnh quỹ lương người lao động và viên chức quản lý năm 2014 (5.232.237.730 đồng); hủy bút toán trích lập dự phòng tiền lương năm 2015 (5.228.420.189 đồng) theo biên bản kiểm tra của HFIC 10.460.657.919 đ
- 5 **Thu nhập khác tăng** 108.181.818 đ
 Tăng thu nhập khác do chưa ghi nhận doanh thu tháng 12 của mặt bằng cho thuê (Cảng Phú định) 108.181.818 đ
- 6 **Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm** 1.060.870.534 đ

* Tăng:	23.800.000 đ
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2014 theo kết quả kiểm toán	23.800.000 đ
* Giảm:	1.084.670.534 đ
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2014 theo biên kiểm tra của HFIC	1.084.670.534 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2014

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	8.409.372.723	4.544.765.893	(3.864.606.830)
1.Thuế GTGT	0	0	0
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0
3.Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0
5.Thuế thu nhập cá nhân	4.544.765.893	4.544.765.893	0
6.Thuế tài nguyên	0	0	0
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0
8.Các loại thuế khác	0	0	0
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.864.606.830	0	(3.864.606.830)
II.Các khoản phải thu khác	0	0	0
Tổng cộng =I+II	8.409.372.723	4.544.765.893	(3.864.606.830)
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	23.511.127.577	26.483.792.459	2.972.664.882
1.Thuế GTGT	18.641.999.990	18.205.438.786	(436.561.204)
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0
3.Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.869.127.587	4.413.746.844	(455.380.743)
5.Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0
6.Thuế tài nguyên	0	0	0

.000 đ
.000 đ
.534 đ
.534 đ

7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0
8.Các loại thuế khác	0	0	0
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.864.606.829	3.864.606.829
II.Các khoản phải nộp khác	0	0	0
Tổng cộng =I+II	23.511.127.577	26.483.792.459	2.972.664.882
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Đồng
lệch
-1
506.830)
0
0
0
0
0
0
0
06.830)
0
06.830)
0

Đồng
lệch
1
664.882
51.204)
0
0
30.743)
0
0

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- 1 Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác giảm 3.864.606.830 đ
Điều chỉnh giảm các khoản phải thu NSNN do đã tạm nộp 3.864.606.830 đ

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- 1 Thuế giá trị gia tăng giảm 436.561.204 đ
* Tăng: 266.094.582 đ
Điều chỉnh tăng Thuế GTGT đầu ra phải nộp đối với hoạt động duy tu chiếu sáng 255.276.400 đ
Thuế GTGT đầu ra phải nộp tăng do ghi tăng thu khách đối với tiền thuê mặt bằng tháng 12/2014 (Cảng Phú định) 10.818.182 đ
* Giảm: 702.655.786 đ
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng/tháng xuống 1.512.000 đồng/tháng theo QĐ số 276/QĐ-TTTP-P3 ngày 9/9/2014 của Chánh thanh tra thành phố HCM. 702.655.786 đ
- 2 Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 455.380.743 đ
* Tăng: 629.289.791 đ
Tăng thuế TNDN phải nộp năm 2013 do xác định lại doanh thu, chi phí trong kỳ theo biên bản kiểm tra của HFIC 605.489.791 đ
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2014 theo kết quả kiểm toán 23.800.000 đ
* Giảm: 1.084.670.534 đ
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2014 theo biên bản kiểm tra của HFIC 1.084.670.534 đ
- 3 Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác tăng 3.864.606.829 đ
* Tăng: 7.729.213.659 đ
Điều chỉnh tăng các khoản phải nộp NSNN do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng/tháng xuống 1.512.000 đồng/tháng theo QĐ số 276/QĐ-TTTP-P3 ngày 9/9/2014 của Chánh thanh tra thành phố HCM. 7.729.213.659 đ
* Giảm: 3.864.606.830 đ
Điều chỉnh giảm các khoản phải nộp NSNN do đã nộp thừa 3.864.606.830 đ

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn lập ngày 14/02/2015 và được điều chỉnh lại theo kết luận kiểm tra của cơ quan chủ quản (HFIC) ngày 05/10/2015 xét trên khía cạnh trọng yếu, trong phạm vi và giới hạn kiểm toán, ngoại trừ ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục giới hạn kiểm toán và các chỉ tiêu vốn bằng tiền, nợ phải thu và nợ phải trả với các Xí nghiệp, tạm ứng, phải trả người bán tới Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán đã phản ánh trung thực, hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2014.

KTNN không xác nhận chỉ tiêu vốn bằng tiền gửi, nợ phải thu và nợ phải trả với các Xí nghiệp, phải trả người bán do BCTC của đơn vị chưa phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu này tại các Xí nghiệp (Chi tiết tại phụ biểu đính kèm).

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn (Công ty) hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp 2005. Trong quản lý tài chính, Công ty tuân thủ các quy định quản lý tài chính tại Nghị định số 71/2014/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2014/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính; Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 13/4/2011 của Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh và Quyết định số 60/QĐ-HĐTV ngày 26/11/2012 của Công ty đầu tư tài chính nhà nước TP Hồ Chí Minh và các quy chế kiểm soát nội bộ khác.

Năm 2014, công tác quản lý tài chính của Công ty được đánh giá qua một số nội dung cơ bản sau:

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a) Quản lý tài sản ngắn hạn

- *Tiền và các khoản tương đương tiền:* Công ty tổ chức quản lý và theo dõi thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn theo quy định. Định kỳ thực hiện kiểm kê tiền mặt, cuối năm có đối chiếu, xác nhận tiền gửi ngân hàng đầy đủ và khớp đúng với số dư trên Báo cáo tài chính.

- *Quản lý các khoản phải thu:* Công ty mở sổ kế toán chi tiết và tổng hợp theo dõi các khoản phải thu theo từng đối tượng, tổ chức đối chiếu, xác nhận nợ vào thời điểm cuối năm tỷ lệ đối chiếu xác nhận đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng đạt 97%; các khoản phải thu khác đạt 99,13%.

Công ty đã có văn bản số 01/QC-CTGTSG ngày 31/3/2013 về việc xây dựng và ban hành quy chế về quản lý các khoản nợ phải thu theo quy định tại Điều 25 Nghị định 71/2014/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ. Đơn vị đã phân tích tuổi nợ, xác định đầy đủ nợ quá hạn để thực hiện việc trích lập dự phòng theo quy định, nợ quá hạn tính đến thời điểm cuối năm 2014 là: 22.281 triệu đồng trong đó nợ 6 tháng đến 1 năm: 96 triệu đồng, nợ trên 1 năm: 20.398 triệu đồng, nợ trên 2

năm: 360 triệu đồng, nợ trên 3 năm: 1.425 triệu đồng, (các khoản nợ quá hạn chủ yếu là giá trị duy tu của Khu quản lý đô thị số 1).

- *Hàng tồn kho*: Chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ. Công ty mở sổ kế toán theo dõi các khoản mục hàng tồn kho, thực hiện nhập xuất kho theo phiếu nhập, phiếu xuất kho, định kỳ và cuối năm có tổ chức kiểm kê theo quy định. Tuy nhiên đơn vị còn kê khai chưa đúng dẫn đến làm tăng giá trị hàng tồn kho, qua kiểm tra điều chỉnh giảm hàng tồn kho (111 triệu đồng) do giảm chi phí công trình tái lập mặt đường phường 2, 3 Phú Nhuận (Theo kết quả kiểm tra và điều chỉnh của Công ty HFIC).

Giá trị hàng tồn kho tại 31/12/2014 chiếm tỷ trọng nhỏ, số dư cuối kỳ: 12.886 triệu đồng (bằng 1,89% tổng tài sản ngắn hạn, bằng 1,61% trên tổng tài sản), giảm 38,4% so với số dư tồn kho năm 2013. Trong đó:

+ Nguyên liệu vật liệu: 8.602 triệu đồng, gồm nhựa đường, cát, đá, sắt, thép, que hàn, phụ tùng, nhiên liệu phục vụ sản xuất, chiếm tỷ trọng lớn 66,7%.

+ Công cụ dụng cụ: 80 triệu đồng, gồm bàn, ghế, máy tính, trang thiết bị....., chiếm tỷ trọng 0,62%

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: 4.203 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 32,6% là giá trị dở dang một số công trình chưa quyết toán.

- *Tài sản ngắn hạn khác*: Chủ yếu là công nợ tạm ứng thi công của các xí nghiệp; các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn bảo lãnh hợp đồng, ký quỹ chờ quyết toán với các chủ đầu tư và chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty phân bổ chi phí theo quy định; tổ chức theo dõi nợ tạm ứng theo từng đối tượng nhận tạm ứng, thực hiện đối chiếu công nợ tạm ứng vào thời điểm cuối năm.

Tổng công nợ tạm ứng đến 31/12/2014 Công ty đang theo dõi của các Xí nghiệp là 67.445 triệu đồng, chiếm 81,64% tổng tài sản ngắn hạn khác. Theo báo cáo, các xí nghiệp đã sử dụng đưa toàn bộ vào chi phí thi công số tiền được tạm ứng. Công ty không ghi nhận các khoản chi phí thi công công trình còn dở dang vào khoản mục hàng tồn kho, toàn bộ chi phí thi công phát sinh ghi nhận trên tài khoản tạm ứng, chỉ ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để kết chuyển giá vốn khi công trình được nghiệm thu, quyết toán.

b) Quản lý tài sản dài hạn

- *Về quản lý tài sản cố định*: nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) tại 31/12/2014 là 208.489 triệu đồng, trong đó TSCĐ hữu hình là 207.928 triệu đồng và TSCĐ vô hình là 561 triệu đồng bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và TSCĐ khác. Trong năm TSCĐ giảm 2.388 triệu đồng gồm thanh lý TSCĐ, giảm do mất tài sản; TSCĐ tăng 3.649 triệu đồng từ kết chuyển chi phí XDCB và giá trị tài sản Công trình nhà kho, văn phòng tại Cảng Phú Định, mua mới xe Toyota 7 chỗ 2 cầu, phần mềm hệ thống quản lý thông tin nội bộ, ngoài ra trong năm đơn vị ghi tăng nguyên giá bằng giá trị hao mòn nhà 22 Kinh Dương Vương và 476 Huỳnh Tấn Phát theo QĐ của UBND Thành phố. Công ty tổ chức mua theo quy định của Luật đấu thầu và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Trong năm nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng

vẫn còn sử dụng: 29.312 triệu đồng. Công ty thực hiện quản lý và tính khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, tổ chức kiểm kê tài sản vào cuối năm làm cơ sở lập báo cáo tài chính.

- Tuy nhiên qua kiểm tra chi tiết tình hình quản lý và sử dụng TSCĐ còn có tình hình sau:

+ Năm 2012 Công ty đầu tư Hệ thống máy chuyên dùng cào bóc tái chế nguội mặt đường với nguyên giá: 38.790 triệu đồng. Năm 2013 Công ty nhận được một số công trình thi công sử dụng hệ thống máy này. Theo báo cáo của đơn vị Tổng doanh thu thu được từ khi mua là: 4.076 triệu đồng với tổng chi phí: 4.505 triệu đồng, năm 2014 Công ty không ghi nhận doanh thu từ việc sử dụng hệ thống máy này, năm 2015 Công ty có ký kết hợp đồng số 89 ngày 05/05/2015, nghiệm thu vào tháng 9+10/2015 với giá trị đạt được là 2,53 tỷ đồng.

Qua đánh giá tình hình thực hiện và sử dụng tài sản “Hệ thống máy chuyên dùng cào bóc tái chế nguội mặt đường” từ khi mua sắm đến nay nhận thấy việc đầu tư mua sắm hệ thống tài sản này là chưa hiệu quả.

- *Tài sản dài hạn khác*: Số dư tại 31/12/2014 là 1.150 triệu đồng, trong đó số tiền 913 triệu đồng là tiền ký quỹ thuê mặt bằng của Hợp đồng số 29/12/HD-BAI ngày 15/02/2012; hợp đồng thuê đất số 38/13/HD-CS ngày 01/6/2013 và chi phí trả trước về cải tạo sân nội bộ Công ty số tiền 237 triệu đồng.

c) Quản lý nợ phải trả

- *Nợ ngắn hạn*: số dư cuối kỳ 31/12/2014 là 699.691 triệu đồng, chủ yếu gồm người mua trả tiền trước, phải trả cho người bán, thuê và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản phải trả khác (Trả cho các xí nghiệp về giá trị thi công công trình đã được nghiệm thu khối lượng nhưng Chủ đầu tư chưa thanh toán). Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, cuối năm có đối chiếu xác nhận nợ. Nhìn chung, nợ phải trả luân chuyển bình thường thể hiện thông qua một số chỉ số như: Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng giá trị Tài sản/Tổng Nợ phải trả) 1,14 lần; khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) 0,97 lần; Riêng hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bằng 7,2 lần. Qua kiểm tra nợ ngắn hạn có tình hình sau:

+ Phải trả người bán: số tiền 23.289 triệu đồng là các khoản nợ do Công ty mua nguyên nhiên vật liệu (Nhựa đường, Nhũ tương, Bột sơn, màng phản quang, chi phí vận chuyển ...) của người bán. Công ty mở sổ theo dõi và thực hiện đối chiếu công nợ đạt 100%.

+ Người mua trả tiền trước: số dư đến 31/12/2014 là 46.735 triệu đồng, chủ yếu là các khoản của các Xí nghiệp tạm ứng thi công các công trình, tỷ lệ công nợ được đối chiếu, xác nhận đạt 97%.

+ Các khoản phải trả khác: Số dư đến 31/12/2014 là 536.316 triệu đồng là các khoản phải trả khi quyết toán nội bộ giữa các Xí nghiệp trực thuộc với Công ty, phải trả Lợi nhuận còn lại năm 2012 phải tạm nộp Công ty HFIC (73.098 triệu đồng); Khoản lợi nhuận chia cho vốn đầu tư của chủ sở hữu còn tồn đến ngày 31/12/2011 theo kết luận của Thanh tra thành phố, phải nộp về Sở Tài Chính (81.833 triệu đồng; khoản phải trả đối với quỹ đầu tư phát triển theo Công văn số

hao
Tài
có
ché
rợc
1 vị
505
đng
iêm
yên
đầu
số
3AI
trả
yếu
nộp
trả
hối
chi
trả
anh
anh
hải
g ty
ng,
đôi
chủ
nợ
g là
ty,
riệu
gày
ính
1 số

424/BTC-TCĐN và lợi nhuận chưa phân phối nộp về NSNN theo quy định tại thông tư 187/2013/TT-BTC. Tỷ lệ công nợ được đối chiếu xác nhận đạt 99,94 %. Qua chọn mẫu hồ sơ thanh toán của 05 công trình liên quan đến 03 xí nghiệp cho thấy: Công ty thực hiện giao khoán thi công các công trình (bao gồm cả khoán vật tư, nhân công, máy thi công và chi phí khác) cho các xí nghiệp trực thuộc theo quy chế khoán nội bộ. Sau khi công trình, hạng mục công trình được chủ đầu tư nghiệm thu, quyết toán Công ty tiến hành thanh toán cho các xí nghiệp trên cơ sở hóa đơn, chứng từ của các xí nghiệp (sau khi đối chiếu sự phù hợp của hóa đơn, chứng từ với giá trị khối lượng được nghiệm thu thanh toán), sau khi được chủ đầu tư thanh toán, Công ty sẽ tiến hành chi trả cho các xí nghiệp.

- *Nợ dài hạn (Quỹ khoa học và công nghệ)*: là khoản đầu tư vào phòng thí nghiệm bê tông nhựa nóng đơn vị dùng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để xây dựng mua sắm thiết bị, số dư cuối kỳ là 1.359 triệu đồng.

d) Quản lý phân phối tiền lương và các khoản theo lương

Năm 2014, Công ty đã xác định quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và viên chức quản lý theo quy định tại thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, đã được Công ty đầu tư tài chính nhà nước TP Hồ Chí Minh (HFIC) và Sở Lao động Thương binh và Xã hội duyệt. Đơn vị Xây dựng đơn giá lương đúng quy định và hợp lý theo Doanh thu và chi phí, lợi nhuận đạt được trong năm. Tuy nhiên sau khi điều chỉnh doanh thu, chi phí theo biên bản làm việc của cơ quan chủ quản đã làm điều chỉnh giảm quỹ lương của đơn vị, đơn vị đã xây dựng lại quỹ lương và được các cơ quan phê duyệt như sau:

+ Quỹ tiền lương của người lao động được xác định theo Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH và được HFIC xác định lại là 90.163 triệu đồng, tiền lương bình quân 11,05 triệu đồng/người/tháng trong đó tiền lương giảm theo năng suất là 0,621 triệu đồng/người/tháng và tiền lương giảm theo lợi nhuận là 0,455 triệu đồng/người/tháng do lợi nhuận thực hiện năm 2014 thấp hơn 16,9% so với năm 2013 và năng suất lao động thực hiện thấp hơn 5,2% so với năm 2013. Công ty đã trích lập vào chi phí trong kỳ là 90.163 triệu đồng (bằng 100% quỹ tiền lương thực hiện được xác định). (Quỹ lương 2013 là 107.378 triệu đồng)

+ Quỹ tiền lương của viên chức quản lý được xác định theo Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH và được HFIC xác định lại là 1.817,4 triệu đồng, tiền lương bình quân 18,93 triệu đồng/người/tháng. Công ty đã trích lập vào chi phí trong kỳ là 1.817,4 triệu đồng (bằng 100% quỹ tiền lương thực hiện được xác định).

+ Quỹ lương còn đến 31/12/2014: 37.920 triệu đồng, do đơn vị mới tạm chi 80% quỹ lương thực hiện theo Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 Thông tư 18/2014/TT-BLĐTBXH, sang quý I/2015 đơn vị đã chi 34.740 triệu đồng, Quỹ lương năm 2014 của người lao động còn lại chưa chi tới thời điểm 31/3/2015 là 3.116 triệu đồng. Quỹ tiền lương giảm 7.491 triệu đồng so với báo cáo là do giảm quỹ lương người lao động và viên chức quản lý năm 2014; giảm quỹ dự phòng tiền lương năm 2015 và tăng quỹ tiền lương năm 2013 (theo kết luận kiểm tra của công ty chủ quản HFIC, cụ thể được thể hiện tại nguyên nhân chênh lệch nêu trên)

- Công ty thực hiện phân phối tiền lương theo Quy chế trả lương, trả thưởng và thỏa ước lao động tập thể. Tiền lương bình quân của người lao động theo số đã trích là 11,05 triệu đồng/người/tháng tăng 8,87% so với năm 2013; tiền lương bình quân của viên chức quản lý là 18,93 triệu đồng/người/tháng bằng so với năm 2013.

Thu nhập bình quân năm 2014 của người lao động tại Công ty theo số báo cáo là 14 triệu đồng/người/tháng, thu nhập bình quân của viên chức quản lý là 20 triệu đồng/người/tháng.

- Các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp Công ty thực hiện theo quy định.

e) Quản lý vốn chủ sở hữu

- Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Công trình Giao thông Sài Gòn theo Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 12/3/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/8/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17/06/2013, vốn điều lệ 97.362 triệu đồng. Công ty thực hiện quản lý và sử dụng vốn theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động. Hệ số bảo toàn vốn $H = 1,01$ lần, cho thấy Công ty bảo toàn được vốn nhà nước.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

a) Quản lý doanh thu, thu nhập

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2014 là 1.140.051 triệu đồng tăng 1,24% so với kế hoạch, tăng 2,39% so với năm 2013, trong đó doanh thu từ hoạt động duy tu: 339.531 triệu đồng, từ thi công các công trình: 541.469 triệu đồng, từ hoạt động sản xuất Bê tông nhựa nóng 259.051 triệu đồng (trong đó doanh thu nội bộ từ sản xuất bê tông nhựa nóng là: 182.937 triệu đồng). Doanh thu bán hàng giảm so với báo cáo là 7.309 triệu đồng do điều chỉnh Doanh thu hoạt động công ích theo quyết định 276/QĐ-TTTP-P3 ngày 09/10/2014 của Thanh tra thành phố do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng/tháng xuống 1.512.000 đồng/tháng, giảm doanh thu công trình Hàm cống trạm Phú Nhuận do đã tăng DT năm 2013 (theo kết luận kiểm tra của cơ quan chủ quản HFIC).

+ Doanh thu tài chính phát sinh trong năm 2014: 2.918 triệu đồng là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn của đơn vị. Doanh thu tài chính giảm so với báo cáo là 275 triệu đồng do điều chỉnh giảm khoản lãi dự thu hợp đồng có kỳ hạn năm 2013 (theo kết luận kiểm tra của cơ quan chủ quản HFIC).

+ Thu nhập khác: 10.678 triệu đồng bao gồm: thu nhập từ cho thuê xe máy, thiết bị thi công: 7.800 triệu đồng, từ TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng: 713 triệu đồng, thu thanh lý TSCĐ, vật tư: 594 triệu đồng, thu từ cho thuê mặt bằng: 1.082 triệu đồng và thu khác: 397 triệu đồng. Tuy nhiên Công ty còn chưa ghi nhận kịp thời thu nhập khác khoản cho thuê mặt bằng ở Cảng Phú Định tháng 12/2014, tổ Kiểm toán điều chỉnh tăng thêm 108 triệu đồng (giá bao gồm thuế 119 triệu đồng).

Doanh thu và thu nhập về cơ bản được Công ty quản lý theo quy định hiện hành, thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm nghiệm thu và chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 14. Tuy nhiên Công ty còn chưa ghi nhận kịp thời thu nhập khác khoản cho

thuê mặt bằng ở Cảng Phú Định; Bên cạnh đó đơn vị còn xác định và kê khai chưa đúng thuế suất thuế GTGT của hoạt động duy tu chiếu sáng công cộng theo dự thảo biên bản kiểm tra của cục Thuế Tp.HCM năm 2014.

b) Quản lý chi phí

Công ty tập hợp chi phí và tính giá thành theo từng hoạt động; đối với hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng phục vụ sản phẩm công ích, cung cấp cho khách hàng và cho các Công trình do công ty nhận thầu thi công, có thực hiện xây dựng định mức giá thành theo từng tháng làm cơ sở xác định kết quả kinh doanh; đối với hoạt động duy tu và thi công công trình Công ty thực hiện khoán chi phí hoặc khoán gọn tùy theo từng loại hình hoạt động theo quy chế khoán nội bộ với tỷ lệ khoán từ 90% đến 95% tùy theo từng công trình. Tuy nhiên, trong quản lý chi phí có một số vấn đề sau:

- Chọn mẫu 03 Công trình: Xây dựng HTTN khu đô thị hóa xã Tân Thông Hội huyện Củ Chi; Xây dựng hệ thống thoát nước trung tâm huyện lỵ Củ Chi; Sửa chữa nâng cấp mặt đường xây dựng cải tạo hệ thống thoát nước đường Đào Sư Tích, huyện Nhà Bè, có tình hình sau:

+ Về quản lý chi phí: Công ty khoán gọn cho các Xí nghiệp thi công, các Xí nghiệp căn cứ khối lượng được chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán tập hợp hóa đơn chứng từ chi phí vật tư, nhân công phục vụ thi công, căn cứ vào thực tế phát sinh có chứng từ nhập xuất kho theo quy định. Tuy nhiên còn tình trạng: Công ty chưa chú ý đến việc quản lý các loại dụng cụ sử dụng nhiều lần, như: chưa quản lý được chi phí cọc ván thép dùng trong thi công, Công ty thanh toán mua tiền cọc ván thép theo chứng từ mua vào, định mức phân bổ và số lần sử dụng, trong khi việc sử dụng, hao mòn thực tế của cọc ván thép có thể khác với định mức phân bổ.

+ Về chứng từ: hàng tháng Xí nghiệp lập bảng kê chi phí kèm hóa đơn, chứng từ theo công trình gửi phòng kế toán Công ty kiểm tra, kê khai thuế và theo dõi chi phí.

c) Quản lý kết quả và phân phối kết quả kinh doanh

Tổng lợi nhuận năm 2014 chưa phân phối là 58.336 triệu đồng. Công ty trong năm đã tạm phân phối quỹ, quỹ đầu tư phát triển 17.500 triệu đồng; khen thưởng, phúc lợi là 22.692 triệu đồng. Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ là 18.144 triệu đồng.

1.3. Quản lý chi sự nghiệp và nguồn kinh phí sự nghiệp

Kinh phí chi sự nghiệp còn được chuyển sang năm sau 621 triệu đồng là các dự án, công trình XD CB đang thi công và một số công trình đang lập hồ sơ Báo cáo quyết toán trình Sở Tài chính thẩm tra và phê duyệt quyết toán.

1.4. Việc thực hiện nghĩa vụ NSNN

Nhìn chung, Công ty khai thuế, nộp thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế. Tuy nhiên Công ty còn chưa ghi nhận kịp thời thu nhập khác khoản cho thuê mặt bằng ở Cảng Phú Định tháng 12/2014 đã làm ảnh hưởng đến thời điểm nộp thuế TNDN và kê khai chưa đúng thuế suất thuế GTGT của hoạt động duy tu chiếu sáng công cộng theo dự thảo biên bản kiểm tra của cục Thuế Tp.HCM năm 2014 đã làm ảnh hưởng tới việc kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra.

Đơn vị còn chưa thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan kiểm tra trong việc nộp khoản Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2012 về Công ty HFIC; Lợi nhuận chia cho vốn đầu tư của chủ sở hữu còn tồn đến ngày 31/12/2011 nộp về Sở Tài Chính.

1.5. Công tác kế toán

a) Chứng từ kế toán: Công ty thực hiện việc lập, ghi chép, tập hợp và lưu trữ các loại chứng từ kế toán theo quy định.

b) Hạch toán kế toán: Công ty Áp dụng hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài.

c) Sổ kế toán: Công ty lập sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp theo quy định.

d) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính năm 2014 của các đơn vị được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT - BTC.

e) Về tổ chức kế toán tại các Xí nghiệp: Đơn vị thành lập các Xí nghiệp trực thuộc để thực hiện các công việc thi công theo hình thức khoán nội bộ và các Xí nghiệp được quyết định về tài chính trong tỷ lệ giao khoán và có những Xí nghiệp có chi phí thi công, nợ phải thu, tạm ứng, phải trả phát sinh lớn (hàng trăm tỷ đồng), nhưng Công ty không tổ chức: hoặc hạch toán kép, lập báo cáo tài chính riêng để tổng hợp với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, hoặc Văn phòng Công ty tổ chức hạch toán các nghiệp vụ phát sinh tại Xí nghiệp theo quy định cho hình thức báo sổ, mà Văn phòng Công ty chỉ theo dõi, hạch toán theo hình thức tạm ứng tiền và thanh toán tạm ứng, dẫn đến việc Báo cáo tài chính của Công ty không phản ánh đúng tài sản, công nợ của toàn Công ty, và Công ty chưa nắm bắt được tình hình tài chính của các Xí nghiệp. Khoản nợ phải trả Xí nghiệp tại Công ty vào thời điểm cuối năm phản ánh chưa đúng, chưa đầy đủ số nợ phải trả tại các Xí nghiệp trực thuộc; như: Theo số liệu đơn vị cung cấp, số dư tài sản và các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2014 theo sổ kế toán tại các Xí nghiệp là: Phải trả Công ty 56.486 triệu đồng; phải trả người bán 157.356 triệu đồng; phải trả tiền vay 90.852 triệu đồng.

2. Đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả trong quản lý sử dụng đất tại doanh nghiệp.

- Theo Quyết định số 4855/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao tài sản cho Công ty quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn để chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV, qua đó Công ty quản lý 01 khu đất tại 132 Đào Duy Từ, quận 10, với diện tích 6.972 m² làm văn phòng, hàng năm Công ty có nộp tiền thuê đất theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Quận 10. Hiện nay khu đất này đã được UBND thu hồi theo QĐ số 5300/UBND-TM ngày 26/10/2014.

- Công ty thuê bãi hoàn thiện tại Cảng Phú Định – Quận 8 của Công ty TNHH MTV Cảng Sông TP.HCM với diện tích 4.680 m² để sử dụng làm Xưởng gia công hàng hóa, chứa vật tư và bãi để xe. Qua kiểm tra, hàng năm Công ty thực

hiện theo thỏa thuận hợp đồng, hạch toán chi phí trong kỳ theo quy định, tuy nhiên việc sử dụng chưa mang tính hiệu quả.

3. Tình hình thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng

3.1. Về thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng

3.2. Về thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ

Công ty đã ban hành các Quy chế, quy định các trình tự, thủ tục trong hoạt động; xây dựng chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

Thực hiện Kế hoạch số 14-KH/ĐU, ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Đảng ủy Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Đảng ủy Công ty xây dựng Chương trình số 01-CTr/ĐU ngày 11 tháng 8 năm 2014 về tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng lãng phí năm 2014. Trên cơ sở đó, Công ty nghiêm túc triển khai thực hiện Chương trình đề ra đến toàn thể cán bộ, người lao động trong công ty; công khai minh bạch về thu chi tài chính và phân phối trong “Hội nghị Người lao động” 6 tháng và cả năm; đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và tiêu cực khác nhất là trong hợp đồng liên doanh, liên kết, xây dựng cơ bản, mua sắm thiết bị, vật tư; thực hiện tốt việc điều động, luân chuyển, bổ sung, đào tạo bồi dưỡng cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của công ty; thông qua hòm thư góp ý, lịch tiếp dân và đường dây điện thoại nóng v.v... Trong năm 2014, không phát hiện trường hợp vi phạm Luật phòng, chống tham nhũng.

4. Về thực hiện Nghị định số 61/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ và Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 13/11/2014 của Bộ Tài chính

Công ty đã lập báo cáo giám sát tài chính, phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cũng như đã tự xếp loại doanh nghiệp năm 2014 theo các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 158/2013/TT-BTC. Theo báo cáo, năm 2014 các chỉ tiêu như: Doanh thu chi đạt 93,8% kế hoạch. Tuy nhiên, lợi nhuận thực hiện đạt 162,3% kế hoạch và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu của Công ty đạt kế hoạch; không phát sinh nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn được đảm bảo. Hệ số bảo toàn vốn của Công ty xác định theo hướng dẫn tại điều 12 Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính là 1,12. Công ty được xếp loại A, viên chức quản lý hoàn thành nhiệm vụ.

III. TÌNH HÌNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Năm 2014, Công ty đã hoàn thành cơ bản khối lượng công việc được giao, bảo đảm công ăn việc làm và thu nhập của người lao động. Về hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước qua kiểm toán được đánh giá như sau:

1. Về sự phát triển hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 1.153.648 triệu đồng, tăng 2,39% so với năm 2013 và tăng 2,44% so với kế hoạch, trong đó: tốc độ tăng doanh thu hoạt động kinh doanh chính 2,39% so với năm 2013 và tăng 1,24% so với kế hoạch.

2. Về lợi nhuận hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế năm 2014 đạt 76.298 triệu đồng. Trong đó, lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính 77.276 triệu đồng, bằng 101,2% tổng lợi nhuận.

3. Về hiệu quả hoạt động kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu sau: tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đạt 7,05%; tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản là 10,06% và trên vốn chủ sở hữu là 44,65%. Từ số liệu và các chỉ số trên cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu, hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển về quy mô và đạt hiệu quả cao.

PHẦN THỨ HAI KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

1.1. Thực hiện điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán.

1.2. Kiến nghị xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán

- Nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuế do Kiểm toán Nhà nước xác định tăng thêm qua kiểm toán số tiền 289.894.582 đồng, gồm:

+ Thuế giá trị gia tăng: 266.094.582 đồng;

+ Thuế TNDN: 23.800.000 đồng;

- Nộp số dư quỹ đầu tư phát triển phải nộp về HFIC theo Công văn số 424/BTC-TCDN ngày 14/01/2014 của Bộ Tài chính: 62.781.166.121 đồng.

1.3. Tổ chức công tác kế toán tại các Xí nghiệp trực thuộc phù hợp với phân cấp quản lý và quy mô sản xuất kinh doanh;

1.4. Ban hành Quy chế quản lý hàng tồn kho theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính;

1.5. Bên cạnh quản lý chi phí thi công do các Xí nghiệp trực thuộc thực hiện theo hình thức khoán chi phí, cần phải quản lý cọc ván thép sử dụng nhiều lần (và các công cụ, dụng cụ có giá trị lớn khác) tại các Xí nghiệp để tiết giảm chi phí hoặc điều chỉnh tỷ lệ khoán phù hợp;

1.6. Có phương án sử dụng hệ thống máy chuyên dùng cào bóc tái chế nguội mặt đường hoặc có phương án xử lý phù hợp nhằm hạn chế thiệt hại do việc không sử dụng hoặc hiệu suất sử dụng quá thấp;

1.7. Thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan kiểm tra trong việc nộp khoản Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2012 về Công ty HI'IC. Lợi nhuận chia cho vốn đầu tư của chủ sở hữu còn tồn đến ngày 31/12/2011 nộp về Sở Tài Chính.

2. Đối với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh

- Chi đạo Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

* * *

Đề nghị Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP.HCM để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước khu vực IV, số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 20/4/2016.

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nội dung và số tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm 2015.

Báo cáo kiểm toán này gồm 21 trang, từ trang 01 đến trang 21 và Phụ lục số 01/BCKT là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN



Lê Hồng Sơn

Nguyễn Đức Tín

Số hiệu thẻ KTVNN: B0232 KTVC

Số hiệu thẻ KTVNN: B0230 KTVC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV CTGT Sài Gòn;
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Tp. HCM;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Việt Hương

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NĂM 2014
TẠI CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản phải nộp NSNN	289.894.582	
1	Thuế GTGT	266.094.582	
2	Thuế TNDN	23.800.000	
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Tiền thuế đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác		
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		